

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỬA ĐỔI 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

**National technical regulation**

**on lubricating oils for Internal Combustion Engines**

HÀ NỘI - 2018

**Lời nói đầu**

**Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN** sửa đổi, bổ sung một số quy định của QCVN 14:2018/BKHCN.

**Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN** do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong biên soạn,   
Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình duyệt và được   
ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BKHCN ngày 01 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**

## VỀ DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

**National technical regulation on lubricating oils for Internal Combustion Engines**

1. **Sửa đổi, bổ sung mục 1.1. Phạm vi điều chỉnh như sau**

“**1.1.** **Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật này quy định mức giới hạn đối với các chỉ tiêu kỹ thuật và các yêu cầu về quản lý chất lượng đối với dầu nhờn dùng cho động cơ đốt trong 2 kỳ “2T” hoặc 4 kỳ “4T” có mã HS là 2710.19.43 trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành

Quy chuẩn kỹ thuật này không áp dụng đối với dầu nhờn động cơ đốt trong dùng trong mục đích an ninh, quốc phòng.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu số 1, 5, 7, 8, 9 và 10 Bảng 1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Mức giới hạn** | | **Phương pháp thử** |
| **Dầu nhờn động cơ 4 kỳ** | **Dầu nhờn động cơ 2 kỳ** |
| 1. Độ nhớt động học, mm2/s (cSt) | Công bố | Ở 100°C Không nhỏ hơn 6,5 | TCVN 3171:2011  (ASTM D445-11)  hoặc ISO 3104:1994 |
| 5. Độ tạo bọt/mức ổn định, ml, theo chu kỳ 2, không lớn hơn  - Đối với dầu nhờn động cơ đốt trong không thuộc ngành hàng hải  - Đối với dầu nhờn động cơ đốt trong thuộc ngành hàng hải | 50/0  Công bố | -  - | ASTM D892-13  hoặc ISO 6247:1998 |
| 7. Hàm lượng nước, % thể tích, không lớn hơn  - Đối với dầu nhờn động cơ đốt trong không thuộc ngành hàng hải  - Đối với dầu nhờn động cơ đốt trong thuộc ngành hàng hải | 0,05  0,1 | 0,05  0,1 | TCVN 2692:2007 (ASTM D95-05e1)  hoặc TCVN 3182:2013-Quy trình C (ASTM D6304-07) |
| 8. Ăn mòn tấm đồng (ở 1000C, trong 3 giờ) | Loại 1 | - | TCVN 2694:2007  (ASTM D130-04e1) |
| 9. Cặn cơ học (cặn pentan), % khối lượng, không lớn hơn | 0,1 | - | ASTM D4055-04 |
| 10. Tro sunfat % khối lượng, không lớn hơn  - Đối với dầu nhờn động cơ đốt trong không thuộc ngành hàng hải  - Đối với dầu nhờn động cơ đốt trong thuộc ngành hàng hải | -  - | 0,18  Công bố | TCVN 2689:2007  (ASTM D874-06)  hoặc ISO 3987:2010 |

**2. Sửa đổi, bổ sung “Tên hàng hóa”, “Hướng dẫn sử dụng, bảo quản” tại** **mục 2.4**

+ Tên hàng hóa (ghi rõ loại động cơ sử dụng 2 kỳ “2T” hoặc 4 kỳ “4T”);

+ Hướng dẫn sử dụng, bảo quản (trường hợp dầu nhờn động cơ đốt trong cho ngành hàng hải thì ghi rõ “dùng cho hàng hải”, …);

**3. Sửa đổi, bổ sung mục 3.2 phương pháp thử**

- TCVN 3182:2013 quy trình C (ASTM D6304-07) Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia - Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer.

- ASTM D4055-02 Standard Test Method for Pentane Insolubles by Membrane Filtration (Phương pháp xác định cặn Pentan bằng màng lọc) thay thế bằng ASTM D4055-04 Standard Test Method for Pentane Insolubles by Membrane Filtration (Phương pháp xác định cặn Pentan bằng màng lọc).

**4.** **Sửa đổi, bổ sung mục 6.2 như sau**

“**6.2.** Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy chuẩn kỹ thuật này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. Trường hợp dầu nhờn dùng cho động cơ đốt trong 2 kỳ “2T” hoặc 4 kỳ “4T” có sự thay đổi về mã HS, các tiêu chuẩn viện dẫn tại Quy chuẩn kỹ thuật này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng./.”